

**Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025**

**Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đvt: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 09 năm 2025 | Ngày 01 tháng 01 năm 2025 |
|------------|----------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>1.983.821.770.154</b>  | <b>1.933.714.163.459</b>  |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>21.306.990.623</b>     | <b>21.918.032.395</b>     |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 21.306.990.623            | 21.918.032.395            |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | -                         | -                         |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>1.039.753.535.056</b>  | <b>1.012.314.639.678</b>  |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5.1         | 1.013.625.079.545         | 981.808.523.031           |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 5.2         | 10.276.325.107            | 18.251.158.959            |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 6           | 56.737.640.347            | 48.007.819.080            |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 7.1         | (40.885.509.943)          | (35.752.861.392)          |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>8</b>    | <b>908.695.966.568</b>    | <b>885.384.170.267</b>    |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 917.786.680.606           | 890.906.558.017           |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (9.090.714.038)           | (5.522.387.750)           |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>14.065.277.907</b>     | <b>14.097.321.119</b>     |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 9           | 915.964.775               | 1.090.909.101             |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 13.149.313.132            | 13.006.412.018            |
| 153        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 15          | -                         | -                         |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>190.252.794.564</b>    | <b>200.960.076.863</b>    |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>650.000.000</b>        | <b>650.000.000</b>        |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 6           | 650.000.000               | 650.000.000               |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>154.102.702.660</b>    | <b>164.381.212.491</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 77.588.722.757            | 85.707.370.414            |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 184.897.216.240           | 200.228.562.385           |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (107.308.493.483)         | (114.521.191.971)         |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 11          | 76.513.979.903            | 78.673.842.077            |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 97.704.403.845            | 98.336.207.145            |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (21.190.423.942)          | (19.662.365.068)          |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          |             | <b>381.000.000</b>        | <b>315.000.000</b>        |
|            | 1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 12          | 381.000.000               | 315.000.000               |
|            |                                              |             | -                         | -                         |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>13</b>   | <b>33.423.651.743</b>     | <b>33.856.558.900</b>     |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                    |             | -                         | -                         |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên kết               |             | 3.951.167.020             | 4.384.074.177             |
| 253        | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | 29.472.484.723            | 29.472.484.723            |
| 254        | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         |             | -                         | -                         |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>1.695.440.161</b>      | <b>1.757.305.472</b>      |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 9           | 1.695.440.161             | 1.757.305.472             |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>2.174.074.564.718</b>  | <b>2.134.674.240.322</b>  |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đvt: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                     | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 09 năm 2025 | Ngày 01 tháng 01 năm 2025 |
|------------|---------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         |             | <b>1.948.884.637.751</b>  | <b>1.917.466.114.237</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         |             | <b>1.919.712.294.849</b>  | <b>1.888.267.538.425</b>  |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 14.1        | 941.434.281.962           | 996.223.876.429           |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 14.2        | 16.076.146.111            | 14.815.414.612            |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 15          | 2.431.812.654             | 1.924.084.965             |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    |             | 2.376.212.914             | 9.109.888.013             |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 16          | 589.778.852               | 3.596.580.335             |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                          |             | 49.643.929                | 49.643.929                |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 17          | 5.668.085.809             | 8.980.244.178             |
| 320        | 8. Vay ngắn hạn                                               | 19          | 951.086.332.618           | 851.919.198.962           |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi                                   |             | -                         | 1.648.607.002             |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         |             | <b>29.172.342.902</b>     | <b>29.198.575.812</b>     |
| 331        | 1. Phải trả người bán dài hạn                                 | 14.1        | 11.000.000                |                           |
| 337        | 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                           |             | 161.342.902               | 198.575.812               |
| 338        | 3. Vay dài hạn                                                | 19          | 29.000.000.000            | 29.000.000.000            |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |             | <b>225.189.926.967</b>    | <b>217.208.126.085</b>    |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>20.1</b> | <b>225.189.926.967</b>    | <b>217.208.126.085</b>    |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                  |             | 182.700.000.000           | 182.700.000.000           |
| 415        | 2. Cổ phiếu quỹ                                               |             | (586.200.000)             | (586.200.000)             |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                                      |             | 9.071.115.794             | 9.071.115.794             |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | 34.005.011.173            | 26.023.210.291            |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 8.403.808.064             | 11.460.237.841            |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   |             | 25.601.203.109            | 14.562.972.450            |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>2.174.074.564.718</b>  | <b>2.134.674.240.322</b>  |

TP Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người Lập

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

  
Chu Thị Bích Hồng

  
Phạm Chí Trực



  
Phạm Thị Mai Hương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đvt: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Năm 2025        |                   | Năm 2024        |                   |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-----------------|-------------------|-----------------|-------------------|
|       |                                                    |             | Quý III         | Lũy kế            | Quý III         | Lũy kế            |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 21          | 773.318.283.979 | 2.257.279.751.388 | 670.639.521.796 | 2.242.005.472.779 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 21.1        | 5.996.770.217   | 13.413.391.597    | 3.386.221.238   | 6.278.892.210     |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.1        | 767.321.513.762 | 2.243.866.359.791 | 667.253.300.558 | 2.235.726.580.569 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | 22          | 714.916.406.531 | 2.092.536.428.350 | 617.975.828.162 | 2.074.353.116.673 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 52.405.107.231  | 151.329.931.441   | 49.277.472.395  | 161.373.463.896   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21.2        | 9.965.741.351   | 29.165.274.519    | 5.750.592.548   | 18.232.781.243    |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 23          | 13.107.106.062  | 40.320.131.744    | 11.343.097.855  | 37.377.204.065    |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | 11.423.458.890  | 33.184.367.292    | 9.634.249.372   | 28.675.408.222    |
|       | 8. Phần lỗ trong công ty liên kết                  |             | (121.188.532)   | (432.907.157)     | (198.451.773)   | (725.658.304)     |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 24          | 30.810.329.886  | 86.816.537.233    | 26.709.528.411  | 82.494.910.532    |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 24          | 10.874.340.540  | 26.343.535.685    | 8.650.387.748   | 37.256.487.382    |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 7.457.883.562   | 26.582.094.141    | 8.126.599.156   | 21.751.984.856    |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  |             | 4.078.456.851   | 4.546.473.468     | 120.577.966     | 556.555.434       |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   |             | 135.394.881     | 427.412.725       | 126.105.956     | 535.060.124       |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 | 26          | 3.943.061.970   | 4.119.060.743     | (5.527.990)     | 21.495.310        |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 11.400.945.532  | 30.701.154.884    | 8.121.071.166   | 21.773.480.166    |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 27          | 2.331.505.789   | 5.099.951.775     | 1.988.812.563   | 5.446.300.594     |
| 60    | 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | 9.069.439.743   | 25.601.203.109    | 6.132.258.603   | 16.327.179.572    |

TP. HCM, Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người Lập

  
Chu Thị Bích Hồng

Kế Toán Trưởng

  
Phạm Chí Trực

Tổng Giám Đốc

  
  
Phạm Thị Mai Hương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                 | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
|       | <b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                         |             |                                                                       |                                                                       |
| 01    | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                 |             | <b>30.701.154.884</b>                                                 | <b>21.773.480.166</b>                                                 |
|       | <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>                                                          |             |                                                                       |                                                                       |
| 02    | Khấu hao tài sản cố định                                                                 | 10, 11      | 10.480.687.156                                                        | 10.642.991.524                                                        |
| 03    | Các khoản dự phòng                                                                       |             | 8.700.974.839                                                         | 7.648.002.070                                                         |
| 04    | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | (2.893.627.717)                                                       | 3.067.113.857                                                         |
| 05    | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                  |             | (4.323.407.679)                                                       | (403.602.620)                                                         |
| 06    | Chi phí lãi vay                                                                          |             | 33.184.367.292                                                        | 28.675.408.222                                                        |
| 08    | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                     |             | <b>75.850.148.775</b>                                                 | <b>71.403.393.219</b>                                                 |
| 09    | Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            |             | 27.146.991.126                                                        | 169.211.757.574                                                       |
| 10    | Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  |             | (26.880.122.589)                                                      | (103.976.832.029)                                                     |
| 11    | Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            |             | (127.476.895.776)                                                     | (221.757.719.538)                                                     |
| 12    | Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             |             | 236.809.637                                                           | 300.082.632                                                           |
| 14    | Tiền lãi vay đã trả                                                                      |             | (30.147.247.358)                                                      | (29.745.468.029)                                                      |
| 15    | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15          | (4.317.306.074)                                                       | (4.891.110.053)                                                       |
| 16    | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    |             |                                                                       |                                                                       |
| 17    | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 18          | (2.880.089.229)                                                       | (2.528.249.999)                                                       |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                     |             | <b>(88.467.711.488)</b>                                               | <b>(121.984.146.223)</b>                                              |
|       | <b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                            |             |                                                                       |                                                                       |
| 21    | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                |             | (317.855.455)                                                         | (3.562.894.929)                                                       |
| 22    | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác             |             | 758.826.598                                                           | 773.586.578                                                           |
| 23    | Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                              |             |                                                                       |                                                                       |
| 24    | Tiền thu hồi do bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                   |             |                                                                       |                                                                       |
| 25    | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                  |             |                                                                       |                                                                       |
| 26    | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                              |             | 5.640.230.730                                                         |                                                                       |
| 27    | Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     |             | 23.626.677                                                            | 24.804.036                                                            |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                         |             | <b>6.104.828.550</b>                                                  | <b>(2.764.504.315)</b>                                                |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
|       | <b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>       |             |                                                                       |                                                                       |
| 33    | Tiền thu từ đi vay                                      | 19          | 2.124.158.443.903                                                     | 1.853.670.260.812                                                     |
| 34    | Tiền trả nợ gốc vay                                     | 19          | (2.024.991.310.247)                                                   | (1.756.524.133.632)                                                   |
| 36    | Cổ tức trả cổ đông                                      | 20.3        | (16.372.188.000)                                                      | (9.104.400.000)                                                       |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính            |             | <b>82.794.945.656</b>                                                 | <b>88.041.727.180</b>                                                 |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)            |             | <b>432.062.718</b>                                                    | <b>(36.706.923.358)</b>                                               |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         |             | <b>20.839.104.211</b>                                                 | <b>50.493.258.886</b>                                                 |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 35.823.694                                                            | (206.960.002)                                                         |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)          | 4           | <b>21.306.990.623</b>                                                 | <b>13.579.375.526</b>                                                 |

Tp. HCM. Ngày 20 tháng 10 năm 2025

**Người Lập**

**Kế Toán Trưởng**

**Tổng Giám Đốc**

**Chu Thị Bích Hồng**

**Phạm Chí Trực**

**Phạm Thị Mai Hương**



# Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

### I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha (“Công ty”) là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300483319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010. và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Ngày 11 tháng 6 năm 2015. Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2254/QĐ-BYT của Bộ Y Tế. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 262L đường Lê Văn Sỹ, Phường Nhiêu Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có sáu (6) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 372 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 391)

### 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

#### 2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

#### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

#### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

#### 2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

## Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

#### **3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng hóa với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

## Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu hao theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu hao.

### **3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 10 - 40 năm |
| Máy móc, thiết bị        | 6 - 12 năm  |
| Phương tiện vận chuyển   | 10 năm      |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 5 - 12 năm  |
| Quyền sử dụng đất        | 30 - 50 năm |
| Phần mềm máy tính        | 10 năm      |

### **3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

## Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

#### **3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài nguyên và Môi trường. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### **3.9 Các khoản đầu tư**

##### *Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.500  
CƠ  
CƠ  
PH  
CƠ  
PH

## Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

#### **3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty [VND/USD] được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá  $\pm 1\%$  so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định [hàng ngày/hàng tuần/hàng tháng] trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là [tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản/mua bán chuyển khoản trung bình] của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **3.12 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

18.3.3.7  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
TRUNG ƯƠNG  
DƯỢC PHẨM  
HỒ CHÍ MINH

## Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

#### **3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

##### *Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

#### **3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

##### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

##### *Tiền lãi*

## Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

### **3.15 Thuế**

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

## Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### **3.16 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### **3.17 Thông tin theo bộ phận**

## Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh). hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh được phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty. trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Vì vậy. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

#### **3.18 Các bên liên quan**

#### **• SỰ KIẾN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ**

#### ***Thoái vốn và mất quyền kiểm soát công ty con - Công ty TNHH Dược phẩm Codupha-Lào***

Vào ngày 25 tháng 6 năm 2025, theo Công bố thông tin số 667/CDP/2025, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, tương đương 93,7% vốn điều lệ của Công ty tại Công ty TNHH Dược phẩm Codupha - Lào. Vào ngày 15 tháng 8 năm 2025, Bộ Công thương Lào đã gửi Thư trả lời về việc xác nhận Công ty đã chính thức chấm dứt khoản đầu tư vào Codupha-Lào.

Theo đó, Codupha-Lào đã không còn là công ty con của Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2025.

## Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Cho kỳ kế toán Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

### THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                    | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2025 | Ngày 01 tháng 01<br>năm 2025 |
|--------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt           | 253.663.175                  | 350.684.388                  |
| Tiền gửi ngân hàng | 21.053.327.448               | 21.567.348.007               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>21.306.990.623</b>        | <b>21.918.032.395</b>        |

#### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

##### 5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                                       | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2025 | Ngày 01 tháng 01<br>năm 2025 |
|-------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>Phải thu từ khách hàng</b>                         | <b>1.013.625.079.545</b>     | <b>981.808.523.031</b>       |
| Công ty TNHH Dược phẩm An Vương                       | 124.549.326.318              | 177.271.677.134              |
| Công ty TNHH Dược phẩm Khun Thắng                     | 87.482.963.660               | 102.299.153.275              |
| Khách hàng khác                                       | 801.592.789.567              | 702.237.692.622              |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh số 7) | (30.621.599.164)             | (31.616.948.811)             |
| <b>Giá Trị Thuần</b>                                  | <b>983.003.480.381</b>       | <b>950.191.574.220</b>       |

##### 5.2 Trả trước cho người bán

|                                                                      | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2025 | Ngày 01 tháng 01<br>năm 2025 |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| CÔNG TY CỔ PHẦN GRAVITAS                                             | 3.877.079.076                |                              |
| CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VMED                              | 868.576.800                  | 3.257.163.000                |
| EURO HEALTHCARE PTE LTD                                              | 1.725.863.436                |                              |
| Y.S.P INDUSTRIES (M) SDN. BHD                                        | 1.074.195.000                |                              |
| Các khoản trả trước khác                                             | 2.730.610.795                | 14.993.995.959               |
| <b>Tổng cộng</b>                                                     | <b>10.276.325.107</b>        | <b>18.251.158.959</b>        |
| Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh số 7) | (259.063.685)                | (278.011.205)                |

## Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

#### 6. PHẢI THU KHÁC

|                                                              | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2025 | Ngày 01 tháng 01<br>năm 2025 |
|--------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                              | <b>56.737.640.347</b>        | <b>48.007.819.080</b>        |
| Phải thu lãi phạt trả chậm                                   | 3.606.361.489                | 1.372.947.026                |
| Phải thu các khoản tạm ứng                                   | 1.337.008.200                | 3.730.080.545                |
| Phải thu từ hỗ trợ bán hàng                                  | 20.680.211.695               | 29.164.537.400               |
| Ký quỹ, ký cược                                              | 2.387.886.655                | 2.021.096.333                |
| Tiền hàng ủy thác nhập khẩu                                  | 15.948.200.618               | 5.301.389.853                |
| Phải thu ngắn hạn khác                                       | 12.777.971.690               | 6.417.767.923                |
| <i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh số 7)</i> | <u>(10.004.847.094)</u>      | <u>(3.857.901.376)</u>       |
| <b>Giá Trị Thuần</b>                                         | <b>46.732.793.253</b>        | <b>44.149.917.704</b>        |
| <br>                                                         |                              |                              |
| <b>Dài hạn</b>                                               | <b>650.000.000</b>           | <b>650.000.000</b>           |
| <i>Ký cược, ký quỹ</i>                                       | 650.000.000                  | 650.000.000                  |

## Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

#### 7. NỢ QUÁ HẠN

|                                                                 | Ngày 30 tháng 09 năm 2025 |                         |                        | Ngày 01 tháng 01 năm 2025 |                         |                        |
|-----------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------|
|                                                                 | Giá gốc                   | Dự phòng                | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                   | Dự phòng                | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                         | <b>49.307.158.916</b>     | <b>(30.621.599.164)</b> | <b>18.685.559.752</b>  | <b>41.990.003.062</b>     | <b>(31.616.948.811)</b> | <b>10.373.054.251</b>  |
| Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Mi Nguyễn                     | 19.954.092.956            | (14.890.295.901)        | 5.063.797.055          | 20.080.940.506            | (14.675.102.753)        | 5.405.837.753          |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Hiệp Bách Niên                        | 3.093.314.279             | (1.501.243.197)         | 1.592.071.082          | 5.183.291.111             | (2.436.511.787)         | 2.746.779.324          |
| Công ty TNHH Dược phẩm Kim Châu                                 | 4.086.849.776             | (4.086.849.776)         | -                      | 4.086.849.776             | (4.086.849.776)         | -                      |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Hoàng An                          | 2.908.892.308             | (2.908.892.308)         | -                      | 2.908.892.308             | (2.908.892.308)         | -                      |
| Trung tâm y tế Quận 10                                          | 1.046.839.544             | (1.046.839.544)         | -                      | 1.046.839.544             | (1.046.839.544)         | -                      |
| Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khác                      | 18.217.170.053            | (6.187.478.438)         | 12.029.691.615         | 8.683.189.817             | (6.462.752.643)         | 2.220.437.174          |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                                   | <b>10.004.847.094</b>     | <b>(10.004.847.094)</b> | <b>-</b>               | <b>3.914.610.839</b>      | <b>(3.857.901.376)</b>  | <b>56.709.463</b>      |
| Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị Y tế An Phát                   | 2.610.867.617             | (2.610.867.617)         | -                      | 2.610.867.617             | (2.610.867.617)         | -                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc Tế Hoàng Gia                        | 6.090.236.255             | (6.090.236.255)         | -                      | -                         | -                       | -                      |
| CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU VẬT LIỆU XÂY DỰNG HẢI ĐĂNG KOKO | 816.000.000               | (816.000.000)           | -                      | 816.000.000               | (816.000.000)           | -                      |
| Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Mi Nguyễn                     | 487.743.222               | (487.743.222)           | -                      | 487.743.222               | (431.033.759)           | 56.709.463             |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                         | <b>259.063.685</b>        | <b>(259.063.685)</b>    | <b>-</b>               | <b>278.011.205</b>        | <b>(278.011.205)</b>    | <b>-</b>               |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Hoàng An                          | 259.063.685               | (259.063.685)           | -                      | 278.011.205               | (278.011.205)           | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                | <b>59.571.069.695</b>     | <b>(40.885.509.943)</b> | <b>18.685.559.752</b>  | <b>46.182.625.106</b>     | <b>(35.752.861.392)</b> | <b>10.429.763.714</b>  |

## Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

#### 7.1 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

|                             |                       |                       |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu kỳ                   | 35.752.861.392        | 24.961.572.180        |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | 8.323.146.841         | 7.260.664.961         |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (3.190.498.290)       | (649.086.223)         |
| Số cuối kỳ                  | <u>40.885.509.943</u> | <u>31.573.150.918</u> |

#### 8. HÀNG TỒN KHO

|                        |                               |                               |
|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Hàng hóa               | 916.930.219.048               | 855.487.896.708               |
| Hàng mua đang đi đường | 856.461.558                   | 35.418.661.309                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b><u>917.786.680.606</u></b> | <b><u>890.906.558.017</u></b> |

|                                |                        |                        |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (9.090.714.038)        | (5.522.387.750)        |
| <b>Giá Trị Thuần</b>           | <b>908.695.966.568</b> | <b>885.384.170.267</b> |

#### Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

|                             | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2025 | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2024 |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Số đầu kỳ                   | 5.522.387.750                | 4.396.909.917                |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | 12.387.969.820               | 7.302.513.785                |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ   | (4.786.686.811)              | (6.266.090.453)              |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (4.032.956.721)              | (334.375.436)                |
| Số cuối kỳ                  | <u>9.090.714.038</u>         | <u>5.098.957.813</u>         |

#### 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                   | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2025 | Ngày 01 tháng 01<br>năm 2025 |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                   |                              |                              |
| Chi phí thuê văn phòng            | 788.787.291                  | 1.090.909.101                |
| Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng | 7.200.000                    |                              |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác   | 119.977.484                  |                              |
| <b>Số cuối kỳ</b>                 | <b><u>915.964.775</u></b>    | <b><u>1.090.909.101</u></b>  |
| <b>Dài hạn</b>                    |                              |                              |
| Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng | 784.067.439                  | 1.607.639.423                |
| Chi phí sửa chữa VP               | 700.271.897                  | 149.666.049                  |
| Chi phí khác                      | 211.100.825                  |                              |
| <b>Số cuối kỳ</b>                 | <b><u>1.695.440.161</u></b>  | <b><u>1.757.305.472</u></b>  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b><u>2.611.404.936</u></b>  | <b><u>2.848.214.573</u></b>  |

# Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

### 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                  | <i>Nhà cửa.<br/>vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc và<br/>thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận<br/>tải</i> | <i>Tài sản cố định<br/>dùng<br/>cho quản lý</i> | <i>Khác</i>        | <i>Tổng cộng</i>       |
|----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                |                                   |                                |                                |                                                 |                    |                        |
| <b>Ngày 01 tháng 01 năm 2025</b> | <b>101.791.619.012</b>            | <b>53.875.647.364</b>          | <b>40.800.831.453</b>          | <b>3.424.768.125</b>                            | <b>335.696.431</b> | <b>200.228.562.385</b> |
| Mua sắm mới                      |                                   | 251.855.455                    |                                |                                                 |                    | 251.855.455            |
| Thanh lý                         |                                   | (701.339.100)                  | (2.323.852.016)                | (285.462.914)                                   |                    | (3.310.654.030)        |
| Giảm do thoái vốn Công ty con    | (5.825.210.135)                   | (4.431.765.720)                | (1.737.682.747)                |                                                 | (277.888.968)      | (12.272.547.570)       |
| <b>Ngày 30 tháng 09 năm 2025</b> | <b>95.966.408.877</b>             | <b>48.994.397.999</b>          | <b>36.739.296.690</b>          | <b>3.139.305.211</b>                            | <b>57.807.463</b>  | <b>184.897.216.240</b> |
| <b>Trong đó:</b>                 |                                   |                                |                                |                                                 |                    |                        |
| Đã khấu hao hết                  | 7.439.584.078                     | 12.649.737.432                 | 15.636.066.521                 | 2.194.869.704                                   | 57.807.463         | 37.978.065.198         |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>   |                                   |                                |                                |                                                 |                    |                        |
| <b>Ngày 01 tháng 01 năm 2025</b> | <b>42.952.040.107</b>             | <b>40.318.324.749</b>          | <b>27.975.639.556</b>          | <b>2.939.491.128</b>                            | <b>335.696.431</b> | <b>114.521.191.971</b> |
| Khấu hao trong kỳ                | 3.268.483.207                     | 3.274.241.046                  | 1.665.003.192                  | 113.097.537                                     | -                  | 8.320.824.982          |
| Thanh lý                         |                                   | (651.660.970)                  | (2.323.852.016)                | (285.462.914)                                   |                    | (3.260.975.900)        |
| Giảm do thoái vốn Công ty con    | (5.825.210.135)                   | (4.431.765.720)                | (1.737.682.747)                |                                                 | (277.888.968)      | (12.272.547.570)       |
| <b>Ngày 30 tháng 09 năm 2025</b> | <b>40.395.313.179</b>             | <b>38.509.139.105</b>          | <b>25.579.107.985</b>          | <b>2.767.125.751</b>                            | <b>57.807.463</b>  | <b>107.308.493.483</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>           |                                   |                                |                                |                                                 |                    |                        |
| <b>Ngày 01 tháng 01 năm 2025</b> | <b>58.839.578.905</b>             | <b>13.557.322.615</b>          | <b>12.825.191.897</b>          | <b>485.276.997</b>                              | <b>-</b>           | <b>85.707.370.414</b>  |
| <b>Ngày 30 tháng 09 năm 2025</b> | <b>55.571.095.698</b>             | <b>10.485.258.894</b>          | <b>11.160.188.705</b>          | <b>372.179.460</b>                              | <b>-</b>           | <b>77.588.722.757</b>  |

# Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Cho kỳ kế toán Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                                  | <i>Phần mềm máy tính</i> | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Tổng cộng</i>      |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                |                          |                          |                       |
| <b>Ngày 01 tháng 01 năm 2025</b> | <b>2.785.991.638</b>     | <b>95.550.215.507</b>    | <b>98.336.207.145</b> |
| Giảm do thoái vốn Công ty con    | (164.025.638)            | (467.777.662)            | (631.803.300)         |
| <b>Ngày 30 tháng 09 năm 2025</b> | <b>2.621.966.000</b>     | <b>95.082.437.845</b>    | <b>97.704.403.845</b> |
| Trong đó:                        |                          |                          |                       |
| Đã khấu hao hết                  |                          | 558.677.536              | 558.677.536           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>    |                          |                          |                       |
| <b>Ngày 01 tháng 01 năm 2025</b> | <b>1.595.658.504</b>     | <b>18.066.706.564</b>    | <b>19.662.365.068</b> |
| Khấu hao trong kỳ                | 255.107.403              | 1.904.754.771            | 2.159.862.174         |
| Giảm do thoái vốn Công ty con    | (164.025.638)            | (467.777.662)            | (631.803.300)         |
| <b>Ngày 30 tháng 09 năm 2025</b> | <b>1.686.740.269</b>     | <b>19.503.683.673</b>    | <b>21.190.423.942</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>           |                          |                          |                       |
| <b>Ngày 01 tháng 01 năm 2025</b> | <b>1.190.333.134</b>     | <b>77.483.508.943</b>    | <b>78.673.842.077</b> |
| <b>Ngày 30 tháng 09 năm 2025</b> | <b>935.225.731</b>       | <b>75.578.754.172</b>    | <b>76.513.979.903</b> |

## 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                           | <i>Ngày 30 tháng 09 năm 2025</i> | <i>Ngày 01 tháng 01 năm 2025</i> |
|-------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Phần mềm quản lý hàng tồn kho và bán hàng | 231.000.000                      | 165.000.000                      |
| Khác                                      | 150.000.000                      | 150.000.000                      |
|                                           | <b>381.000.000</b>               | <b>315.000.000</b>               |

## 13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                                                  | <i>Ngày 30 tháng 09 năm 2025</i> | <i>Ngày 01 tháng 01 năm 2025</i> |
|--------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (TM số 13.1) | 3.951.167.020                    | 4.384.074.177                    |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 13.2)      | 29.472.484.723                   | 29.472.484.723                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b>33.423.651.743</b>            | <b>33.856.558.900</b>            |

# Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Cho kỳ kế toán Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

## 13.1 Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

|                                            | Ngày 30 tháng 09 năm 2025 |               |                      | Ngày 01 tháng 01 năm 2025 |                      |
|--------------------------------------------|---------------------------|---------------|----------------------|---------------------------|----------------------|
|                                            | Lĩnh vực kinh doanh       | Tỷ lệ vốn góp | Giá trị ghi sổ       | Tỷ lệ vốn góp             | Giá trị ghi sổ       |
| Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam | Phân phối thuốc           | 30.00%        | 3.951.167.020        | 30.00%                    | 4.384.074.177        |
| <b>CỘNG</b>                                |                           |               | <b>3.951.167.020</b> |                           | <b>4.384.074.177</b> |

|                                                     |               |
|-----------------------------------------------------|---------------|
| Giá trị gốc đầu tư công ty liên kết:                | VND Số tiền   |
| Giá gốc đầu tư đến ngày 30 tháng 09 năm 2025        | 3.520.408.664 |
| Phần lũy kế lợi nhuận đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 863.665.513   |
| Phần lỗ Công ty liên kết rong kỳ                    | (432.907.157) |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2025                            | 430.758.356   |
| Giá trị còn lại:                                    |               |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2025                           | 4.384.074.177 |
| Ngày 30 tháng 09 năm 2025                           | 3.951.167.020 |

## 13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                                   | Ngày 30 tháng 09 năm 2025 |               |                       | Ngày 01 tháng 01 năm 2025 |                       |
|---------------------------------------------------|---------------------------|---------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
|                                                   | Lĩnh vực kinh doanh       | Tỷ lệ vốn góp | Giá trị ghi sổ        | Tỷ lệ vốn góp             | Giá trị ghi sổ        |
| Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương                | Bất động sản              | 3.68%         | 22.983.000.000        | 3.68%                     | 22.983.000.000        |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô Thị Đông Dương      | Bất động sản              | 3.82%         | 6.017.000.000         | 3.82%                     | 6.017.000.000         |
| Công ty Cổ Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang | Phân phối thuốc           | 0.86%         | 472.484.723           | 0.86%                     | 472.484.723           |
| <b>CỘNG</b>                                       |                           |               | <b>29.472.484.723</b> |                           | <b>29.472.484.723</b> |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  |                           |               | <b>33.423.651.743</b> |                           | <b>33.856.558.900</b> |

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các đơn vị khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường.

# Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Cho kỳ kế toán Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

## 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

### 14.1 Phải trả người bán

|                                                    | Ngày 30 tháng 09 năm 2025 |                        | Ngày 01 tháng 01 năm 2025 |                        |
|----------------------------------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
|                                                    | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Ngắn hạn</b>                                    |                           |                        |                           |                        |
| Phải trả cho người bán                             | 940.368.647.065           | 940.368.647.065        | 994.921.054.894           | 994.921.054.894        |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam        | 278.426.058.888           | 278.426.058.888        | 228.034.625.325           | 228.034.625.325        |
| - Phải trả đối tượng khác                          | 661.942.588.177           | 661.942.588.177        | 766.886.429.569           | 766.886.429.569        |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 1.065.634.897             | 1.065.634.897          | 1.302.821.535             | 1.302.821.535          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b>941.434.281.962</b>    | <b>941.434.281.962</b> | <b>996.223.876.429</b>    | <b>996.223.876.429</b> |

### 14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                                                     | Ngày 30 tháng 09 năm 2025 | Ngày 01 tháng 01 năm 2025 |
|-----------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| DALIAN CHAOHONG SUPPLY CHAIN MANAGEMENT CO ... LTD. | 6.519.271.525             |                           |
| Công ty TNHH TM Dược phẩm Trường Tôn                | 565.892.130               | 3.378.237.903             |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm An Dược                 | 1.078.691.250             | 3.456.503.079             |
| - Công ty TNHH TM Quốc tế Ngọc Mỹ                   | 4.028.804.000             |                           |
| - Người mua khác trả tiền trước                     | 3.883.487.206             | 7.980.673.630             |
| Bên liên quan trả tiền trước (TM số 28)             |                           |                           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b>16.076.146.111</b>     | <b>14.815.414.612</b>     |

# Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

### 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                      | Ngày 01 tháng 01 năm 2025 |               |                      | Số phát sinh trong kỳ   |                    | Ngày 30 tháng 09 năm 2025 |               |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------|----------------------|-------------------------|--------------------|---------------------------|---------------|
|                                      | Số phải thu               | Số phải nộp   | Số phải nộp trong kỳ | Số đã khấu trừ trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số phải thu               | Số phải nộp   |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa   |                           |               | 123.047.896.120      | (122.444.207.051)       | (603.689.069)      |                           | -             |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu |                           | 5.386.196     | 35.290.281.041       |                         | (35.295.667.237)   | -                         | -             |
| Thuế xuất nhập khẩu                  |                           | 3.137.587     | 3.624.385.733        |                         | (3.627.523.320)    |                           | -             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           |                           | 1.548.860.088 | 5.099.951.775        | -                       | (4.317.306.074)    | -                         | 2.331.505.789 |
| Thuế thu nhập cá nhân                |                           | 366.701.094   | 1.065.474.649        |                         | (1.331.868.878)    |                           | 100.306.865   |
| Tiền thuê đất, thuế nhà đất          |                           |               | -                    |                         | -                  |                           | -             |
| Các khoản khác phải nộp khác         |                           |               | 212.158.733          |                         | (212.158.733)      |                           | -             |
| CỘNG                                 | -                         | 1.924.084.965 | 168.340.148.051      | (122.444.207.051)       | (45.388.213.311)   | -                         | 2.431.812.654 |

# Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

### 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                       | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2025 | Ngày 01 tháng 01<br>năm 2025 |
|-----------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí lãi vay       | -                            | 608.478.997                  |
| Chi phí phải trả khác | 589.778.852                  | 2.988.101.338                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b>589.778.852</b>           | <b>3.596.580.335</b>         |

### 17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|                                 | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2025 | Ngày 01 tháng 01<br>năm 2025 |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Phải trả cổ tức                 | 80.272.476                   | 123.735.165                  |
| Phải trả hàng ủy thác nhập khẩu | 1.209.498.915                | 6.578.410.880                |
| Các khoản ký cược, ký quỹ       | 265.141.128                  | 479.001.586                  |
| Phải trả khác                   | 4.113.173.290                | 1.799.096.547                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>5.668.085.809</b>         | <b>8.980.244.178</b>         |

### 18. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

|                        | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2025 | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2024 |
|------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Số đầu kỳ              | 1.648.607.002                |                              |
| Trích lập quỹ trong kỳ | 1.231.482.227                | 2.528.249.999                |
| Tăng, giảm khác        |                              |                              |
| Sử dụng quỹ trong kỳ   | (2.880.089.229)              | (2.528.249.999)              |
| Số cuối kỳ             | -                            |                              |

## Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

#### 19. VAY

|                                  | Ngày 01 tháng 01 năm 2025 |                        | Trong kỳ                 |                          | Ngày 30 tháng 09 năm 2025 |                        |
|----------------------------------|---------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|
|                                  | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Ngắn hạn</b>                  |                           |                        |                          |                          |                           |                        |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh 19.1) | 851.322.198.962           | 851.322.198.962        | 2.123.252.509.437        | 2.024.085.375.781        | 950.489.332.618           | 950.489.332.618        |
| Vay cá nhân                      | 597.000.000               | 597.000.000            |                          |                          | 597.000.000               | 597.000.000            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>851.919.198.962</b>    | <b>851.919.198.962</b> | <b>2.123.252.509.437</b> | <b>2.024.085.375.781</b> | <b>951.086.332.618</b>    | <b>951.086.332.618</b> |
| <b>Dài hạn</b>                   |                           |                        |                          |                          |                           |                        |
| Vay ngân hàng                    |                           |                        |                          |                          |                           |                        |
| Vay đối tượng khác               | 29.000.000.000            | 29.000.000.000         | -                        | -                        | 29.000.000.000            | 29.000.000.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>29.000.000.000</b>     | <b>29.000.000.000</b>  | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 | <b>29.000.000.000</b>     | <b>29.000.000.000</b>  |

(\*) Hình thức đảm bảo vay dài hạn: Toàn bộ cổ phần thuộc quyền sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Phát Triển Đô thị Đông Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương.

## Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

#### 19.1 Vay ngắn hạn từ các ngân hàng khác

|                                                                  | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2025 | Ngày đến hạn                                             | Lãi suất<br>% năm | Hình thức đảm bảo                                                                                                                                                                                                                                                     |
|------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương<br>VN- CN HCM                         | 473.722.748.402              | Từ ngày 13 tháng 08 năm 2025<br>đến 29 tháng 12 năm 2025 | 5.2-5.4           | Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng 280.000.000.000 VNĐ của Công ty và một phần hàng hóa tồn kho chậm luân chuyển 240.000.000.000 VNĐ                                                                                        |
| Ngân hàng SHINHAN BANK                                           | 50.000.000.000               | Từ ngày 29 tháng 01 năm 2026<br>đến 07 tháng 02 năm 2026 | 4.9               | Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng 50.000.000.000 VNĐ                                                                                                                                                                       |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần<br>Quốc tế Việt Nam                 | 192.989.895.737              | Từ ngày 24 tháng 07 năm 2025<br>đến 01 tháng 12 năm 2025 | 5.15-<br>5.35     | Hàng tồn kho luân chuyển không bảo vệ chốt giữ và khoản phải thu luân chuyển với giá trị tài sản bảo đảm bằng 467.000.000.000 VNĐ                                                                                                                                     |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần<br>Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn | 183.102.207.131              | Từ ngày 30 tháng 09 năm 2025<br>đến 19 tháng 12 năm 2025 | 5.2-6.4           | Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng 293.000.000.000 VNĐ của Công ty và một phần hàng hóa tồn kho chậm luân chuyển 271.000.000.000 VNĐ                                                                                        |
| Ngân hàng TMCP Công thương<br>VN- HN CN CD                       | 20.849.783.678               | Ngày 29 tháng 12 năm 2025                                | 5.2               | Hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty tại Lô số 9- Khu công nghiệp Yên Nghĩa. Quận Hà Đông - Hà Nội với tổng trị giá 62.000.000.000 VNĐ và quyền đòi nợ phát sinh từ các khoản phải thu hoặc quyền đòi nợ luân chuyển với tổng giá trị 78.000.000.000 VNĐ |
| Ngân hàng TMCP Công thương<br>VN- HN CN TX                       | 29.824.697.670               | Từ ngày 29 tháng 12 năm 2025<br>đến 04 tháng 02 năm 2026 | 5.2               |                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>Tổng cộng</b>                                                 | <b>950.489.332.618</b>       |                                                          |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                       |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Cho kỳ kế toán Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

|                                                               | Vốn cổ phần<br>phát hành | đã | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ  | Chênh lệch tỷ<br>giá hối đoái | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau<br>thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng        |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------|----|----------------------------|---------------|-------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|------------------|
| <b>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024</b> |                          |    |                            |               |                               |                          |                                         |                  |
| Vào ngày 01 tháng 01<br>năm 2024                              | 182.700.000.000          |    | 213.663.933                | (586.200.000) | (8.843.840.445)               | 9.071.115.794            | 20.564.637.841                          | 203.119.377.123  |
| - Lợi nhuận trong kỳ                                          |                          |    |                            |               |                               |                          | 16.327.179.572                          | 16.327.179.572   |
| - Trả cổ tức                                                  |                          |    |                            |               |                               |                          | (9.104.400.000)                         | (9.104.400.000)  |
| Chênh lệch tỷ giá do<br>chuyển đổi báo cáo sang<br>VNĐ        |                          |    |                            |               | 5.798.098.325                 |                          |                                         | 5.798.098.325    |
| Giảm khác                                                     |                          |    |                            |               |                               |                          | (2.528.249.998)                         | (2.528.249.998)  |
| Vào ngày 30 tháng 09<br>năm 2024                              | 182.700.000.000          |    | 213.663.933                | (586.200.000) | (3.045.742.120)               | 9.071.115.794            | 25.259.167.415                          | 213.612.005.022  |
| <b>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025</b> |                          |    |                            |               |                               |                          |                                         |                  |
| Vào ngày 01 tháng 01<br>năm 2025                              | 182.700.000.000          |    | -                          | (586.200.000) | -                             | 9.071.115.794            | 26.023.210.291                          | 217.208.126.085  |
| - Lợi nhuận trong kỳ                                          |                          |    |                            |               |                               |                          | 25.601.203.109                          | 25.601.203.109   |
| - Trả cổ tức (*)                                              |                          |    |                            |               |                               | -                        | (16.387.920.000)                        | (16.387.920.000) |
| - Trích Quỹ khen thưởng<br>phúc lợi (*)                       |                          |    |                            |               |                               | -                        | (1.231.482.227)                         | (1.231.482.227)  |
| Vào ngày 30 tháng 09<br>năm 2025                              | 182.700.000.000          |    | -                          | (586.200.000) | -                             | 9.071.115.794            | 34.005.011.173                          | 225.189.926.967  |



## Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

#### 20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                              | Ngày 30 tháng 09 năm 2025 |                | Ngày 01 tháng 01 năm 2025 |                |
|----------------------------------------------|---------------------------|----------------|---------------------------|----------------|
|                                              | Cổ phiếu                  | Tỷ lệ          | Cổ phiếu                  | Tỷ lệ          |
| Tổng công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần | 121.225.000.000           | 66.35%         | 121.225.000.000           | 66.35%         |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre            | 34.700.000.000            | 18.99%         | 34.700.000.000            | 18.99%         |
| Các cổ đông khác                             | 26.775.000.000            | 14.66%         | 26.775.000.000            | 14.66%         |
|                                              | <b>182.700.000.000</b>    | <b>100.00%</b> | <b>182.700.000.000</b>    | <b>100.00%</b> |

#### 20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

##### Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu

|                                     |                 |                 |
|-------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Số đầu kỳ                           | 182.700.000.000 | 182.700.000.000 |
| Tăng trong kỳ                       | -               | -               |
| Số cuối kỳ                          | 182.700.000.000 | 182.700.000.000 |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã công bố</b> |                 |                 |
| Cổ tức trả bằng tiền trong năm 2024 | -               | 9.104.400.000   |
| Cổ tức trả bằng tiền trong năm 2025 | 16.387.920.000  |                 |

#### 20.4 Cổ phiếu

|                                      | Số lượng (Cổ phiếu)       |                           |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                      | Ngày 30 tháng 09 năm 2025 | Ngày 01 tháng 01 năm 2025 |
| <b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>    | <b>18.270.000</b>         | <b>18.270.000</b>         |
| <b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> |                           |                           |
| Cổ phiếu phổ thông                   | 18.270.000                | 18.270.000                |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>                  |                           |                           |
| Cổ phiếu phổ thông                   | (61.200)                  | (61.200)                  |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>        |                           |                           |
| Cổ phiếu phổ thông                   | 18.208.800                | 18.208.800                |

# Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

### 20.5 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

|                                                                                             | Cho kỳ kế toán kết thúc 30 tháng 9 năm 2025 | Cho kỳ kế toán kết thúc 30 tháng 9 năm 2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)                                                         | 25.601.203.109                              | 16.327.179.572                              |
| Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)                                                         | <u>3.750.000.000</u>                        | <u>4.673.611.670</u>                        |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND) | 21.851.203.109                              | 11.653.567.902                              |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân                                              | 18.208.800                                  | 18.208.800                                  |
| <b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)</b>                                                   | <b><u>1.200</u></b>                         | <b><u>640</u></b>                           |
| <b>Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)</b>                                                 | <b><u>1.200</u></b>                         | <b><u>640</u></b>                           |

### 21. DOANH THU

#### 21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                     | Cho kỳ kế toán kết thúc 30/09/2025 | Cho kỳ kế toán kết thúc 30/09/2024 |
|-------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| <b>Tổng doanh thu:</b>              | <b>2.257.279.751.388</b>           | <b>2.242.005.472.779</b>           |
| Trong đó:                           |                                    |                                    |
| Doanh thu bán hàng hóa              | 2.218.470.420.530                  | 2.219.176.551.135                  |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ          | 38.809.330.858                     | 22.828.921.644                     |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b>13.413.391.597</b>              | <b>6.341.304.219</b>               |
| Giảm giá hàng bán                   | 1.520.274.125                      | 673.053.395                        |
| Chiết khấu thương mại               | 10.175.290                         | 1.039.546.397                      |
| Hàng bán trả lại                    | <u>11.882.942.182</u>              | <u>4.628.704.427</u>               |
| <b>Doanh thu thuần</b>              | <b><u>2.243.866.359.791</u></b>    | <b><u>2.235.664.168.560</u></b>    |

#### 21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

|                                  | Cho kỳ kế toán kết thúc 30/09/2025 | Cho kỳ kế toán kết thúc 30/09/2024 |
|----------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng           | 23.626.677                         | 24.804.036                         |
| Chiết khấu thanh toán được hưởng | 7.940.468.241                      | 8.004.660.320                      |
| Lãi bán hàng trả chậm            | 4.289.284.874                      | 2.746.190.086                      |
| Lãi thóa vốn công ty con         | 5.103.308.961                      | -                                  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá            | <u>11.808.585.766</u>              | <u>7.457.126.801</u>               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b><u>29.165.274.519</u></b>       | <b><u>18.232.781.243</u></b>       |

## Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

#### 22. GIÁ VỐN

|                                          | <i>Cho kỳ kế toán kết thúc 30/09/2025</i> | <i>Cho kỳ kế toán kết thúc 30/09/2024</i> |
|------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Giá vốn hàng hóa đã bán                  | 2.080.804.842.915                         | 2.071.004.764.388                         |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ                 | 3.376.572.336                             | 2.311.928.953                             |
| Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 8.355.013.099                             | 1.036.423.332                             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>2.092.536.428.350</b>                  | <b>2.074.353.116.673</b>                  |

#### 23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                              | <i>Cho kỳ kế toán kết thúc 30/09/2025</i> | <i>Cho kỳ kế toán kết thúc 30/09/2024</i> |
|----------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Chi phí lãi vay                              | 33.184.367.292                            | 28.675.408.222                            |
| Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính |                                           | 1.300.000.000                             |
| Dự phòng tài chính khác                      | 117.465.809                               |                                           |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá                        | 7.018.298.643                             | 7.401.795.843                             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>40.320.131.744</b>                     | <b>37.377.204.065</b>                     |

#### 24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                                                  | <i>Cho kỳ kế toán kết thúc 30/09/2025</i> | <i>Cho kỳ kế toán kết thúc 30/09/2024</i> |
|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>             |                                           |                                           |
| Chi phí nhân viên                                                | 46.473.526.526                            | 47.057.498.532                            |
| Chi phí nguyên vật liệu                                          | 1.755.654.125                             | 1.671.524.638                             |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định                      | 9.050.730.031                             | 9.351.657.535                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                        | 14.120.161.460                            | 13.306.795.140                            |
| Chi phí bán hàng khác                                            | 15.416.465.091                            | 11.107.434.688                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                 | <b>86.816.537.233</b>                     | <b>82.494.910.533</b>                     |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> |                                           |                                           |
| Chi phí nhân viên                                                | 2.506.772.725                             | 2.261.515.000                             |
| Chi phí dụng cụ quản lý                                          | 862.564.850                               | 283.020.774                               |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định                      | 1.342.952.838                             | 1.291.333.989                             |
| Trích lập/Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi                 | 5.132.648.551                             | 6.611.578.738                             |
| Thuế, phí và lệ phí                                              | 268.395.378                               | 31.262.840                                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                        | 8.652.137.805                             | 13.168.619.967                            |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác                                | 7.578.063.538                             | 10.166.351.964                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                 | <b>26.343.535.685</b>                     | <b>33.813.683.272</b>                     |

## Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

#### 25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                             | Cho kỳ kế toán kết<br>thúc 30/09/2025 | Cho kỳ kế toán kết<br>thúc 30/09/2024 |
|---------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Chi phí mua hàng hóa để bán                 | 2.080.804.842.915                     | 2.071.004.764.388                     |
| Chi phí nguyên liệu. vật liệu               | 2.618.218.975 -                       | 1.954.545.412                         |
| Chi phí nhân công                           | 48.980.299.251                        | 49.319.013.532                        |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 10.393.682.869                        | 10.642.991.524                        |
| Chi phí trích lập dự phòng                  | 5.132.648.551 -                       | 6.611.578.738                         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 22.772.299.265 -                      | 26.475.415.107                        |
| Chi phí bằng tiền khác                      | 23.262.924.007 -                      | 21.305.049.492                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>2.193.964.915.833</b>              | <b>2.187.313.358.193</b>              |

#### 26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

|                             | Cho kỳ kế toán kết<br>thúc 30/09/2025 | Cho kỳ kế toán kết<br>thúc 30/09/2024 |
|-----------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>        | <b>4.546.473.468</b>                  | <b>556.279.695</b>                    |
| Lãi thanh lý tài sản        | 709.148.468                           | 378.798.584                           |
| Khác                        | 3.837.325.000                         | 177.481.111                           |
| <b>Chi phí khác</b>         | <b>427.412.725</b>                    | <b>472.579.471</b>                    |
| Phạt vi phạm hành chính     | 200.448.172                           | 70.278.774                            |
| Chi phí khác                | 226.964.553                           | 402.300.697                           |
| <b>LỢI NHUẬN THUẦN KHÁC</b> | <b>4.119.060.743</b>                  | <b>83.700.224</b>                     |

#### 27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

##### 27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

|                                        | Cho kỳ kế toán kết<br>thúc 30/09/2025 | Cho kỳ kế toán kết<br>thúc 30/09/2024 |
|----------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành            | 5.099.951.775                         | 5.284.669.367                         |
| Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước |                                       | 161.631.227                           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>5.099.951.775</b>                  | <b>5.446.300.594</b>                  |

## Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

#### 27.2 Thuế TNDN hiện hành

|                                               | Cho kỳ kế toán kết thúc 30/09/2025 | Cho kỳ kế toán kết thúc 30/09/2024 |
|-----------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>      | <b>30.701.154.884</b>              | <b>21.773.480.166</b>              |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>              | <i>1.015.319.682</i>               | <i>4.649.866.669</i>               |
| Thù lao HĐQT và BKS không chuyên trách        | 124.400.000                        | 198.000.000                        |
| Các khoản điều chỉnh tăng khác                | 458.012.525                        | 283.611.351                        |
| Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất               | 432.907.157                        | (344.912.997)                      |
| Lợi nhuận CDP Lào lỗ 9T.2024                  |                                    | 4.513.168.315                      |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>              | <i>6.216.715.691</i>               |                                    |
| <i>Lợi nhuận từ thanh lý Công ty con</i>      | <i>5.103.308.961</i>               |                                    |
| Hoàn nhập dự phòng công nợ                    | 1.113.406.730                      |                                    |
| <b>Lợi nhuận trước thuế ước tính trong kỳ</b> | <b>25.499.758.875</b>              | <b>26.423.346.835</b>              |
| Trong đó:                                     |                                    |                                    |
| Thu nhập chịu thuế 20%                        | 25.499.758.875                     | 26.423.346.835                     |
| Lỗ tính thuế                                  |                                    | -                                  |
| <b>Thuế TNDN hiện hành</b>                    | <b>5.099.951.775</b>               | <b>5.284.669.367</b>               |
| Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước        | -                                  | 161.631.227                        |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>            | <b>5.099.951.775</b>               | <b>5.446.300.594</b>               |

#### 28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

##### Số dư phải thu phải trả

| Các bên liên quan                               | Nội dung nghiệp vụ | Ngày 30 tháng 09 năm 2025 | Ngày 01 tháng 01 năm 2025 |
|-------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn khách hàng (TM số 6.1)</b> |                    |                           |                           |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác (TM số 7)</b>         |                    |                           |                           |
| Tổng Công ty Dược Việt nam - Công ty Cổ phần    | Cho thuê kho       | -                         | -                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                |                    | -                         | -                         |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 15.1)</b> |                    |                           |                           |
| Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam      | Mua hàng hóa       | 875.553.313               | 986.099.722               |
| Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3          | Mua hàng hóa       | 190.081.584               | 310.250.799               |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre               | Mua hàng hóa       | -                         | 6.471.014                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                |                    | <b>1.065.634.897</b>      | <b>1.302.821.535</b>      |

## Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

#### **Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

|                          |                                                            | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>30/09/2025 | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>30/09/2024 |
|--------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| Ông Lê Văn Sơn           | Chủ tịch HĐQT                                              | 720.000.000                              | 720.000.000                              |
| Ông Bùi Hữu Hiền         | Thành viên<br>HĐQT/Tổng Giám<br>đốc đến ngày<br>18/04/2025 | 630.000.000                              | 630.000.000                              |
| Bà Đinh Thị Khởi         | Phó TGĐ đến<br>28/02/2025                                  | 110.000.000                              | 495.000.000                              |
| Bà Phạm Thị Mai Hương    | Tổng Giám đốc từ<br>18/4 đến 30/06/25                      | 409.090.909                              |                                          |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Hương | Phó TGĐ từ ngày<br>02/06/2025                              | 232.500.000                              |                                          |
| Ông Phạm Thứ Triệu       | Thành viên độc lập<br>HĐQT                                 | 45.000.000                               | 45.000.000                               |
| Bà Hà Lan Anh            | Thành viên độc lập<br>HĐQT                                 | 45.000.000                               | 45.000.000                               |
| Bà Lữ Thị Khánh Trân     | Thành viên độc lập<br>HĐQT                                 | 45.000.000                               | 45.000.000                               |
| <b>Tổng cộng</b>         |                                                            | <b>2.236.590.909</b>                     | <b>1.980.000.000</b>                     |

#### **Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát trong kỳ**

|                                                   |                         | Cho kỳ kế<br>toán kết thúc<br>30/09/2025 | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>30/09/2024 |
|---------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát | -                       |                                          |                                          |
| Bà Nguyễn Thị Hằng                                | Trưởng Ban Kiểm<br>soát | 45.000.000                               | 45.000.000                               |
| Ông Nguyễn Văn Khái                               |                         |                                          | 8.000.000                                |
| Ông Trương Chí Thiện                              | Thành viên BKS          | 18.000.000                               | 18.000.000                               |
| Bà Nguyễn Thanh Thanh Bình                        | Thành viên BKS          | 18.000.000                               | 10.000.000                               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  |                         | <b>81.000.000</b>                        | <b>81.000.000</b>                        |

## Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

#### 29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

##### *Cam kết thuê hoạt động*

|                  | <i>Ngày 30 tháng 09<br/>năm 2025</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2024</i> |
|------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Dưới 1 năm       | 2.823.614.133                        | 7.420.800.000                        |
| Trên 1 - 5 năm   | 12.277.300.000                       | 14.331.000.000                       |
| Trên 5 năm       | -                                    | -                                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>15.100.914.133</b>                | <b>21.751.800.000</b>                |

#### 30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG

|                                              | <i>Ngày 30 tháng 09<br/>năm 2025</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2024</i> |
|----------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| 1. Ngoại tệ các loại                         |                                      |                                      |
| - Đô la Mỹ (USD)                             | 2.434                                | 1.192                                |
| - EURO (EUR)                                 | 942                                  | 1.041                                |
| 2. Hàng hóa giữ hộ bên thứ ba ( đơn vị tính) |                                      |                                      |
| Hộp                                          | 221.597                              | 1.095.880                            |
| Ông                                          | 4.500                                | 9                                    |
| Cái                                          | 16.400                               | -                                    |
| Tuýp                                         | 5.399                                | 27.877                               |
| Chai                                         | 4.810                                | 20.100                               |
| Khác                                         | 19.245                               | 29.438                               |

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

**Chu Thị Bích Hồng**

Kế toán trưởng

**Phạm Chí Trực**

Tổng Giám Đốc



**Phạm Thị Mai Hương**

